

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2020/DS-PT

Ngày : 09 - 7 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:	Ông Bùi Hữu Nhân
Các Thẩm phán:	Ông Đỗ Mạnh Hùng Ông Nguyễn Văn Thanh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 61/2020/TLPT-DS ngày 14 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2020/QĐ-PT ngày 05/6/2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 200/2020/QĐ-PT ngày 29/6/2020, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Thiều M, sinh năm: 1971; địa chỉ: 68/74 thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh L. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông M:

Ông Lê Xuân T, sinh năm: 1966; địa chỉ: Tổ 9, thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh L. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 28/8/2018.

- **Bị đơn:** 1/. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1985; địa chỉ: Thôn K Răng Gọ 2, xã K, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

2/. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm: 1979; địa chỉ: Thôn K Răng Gọ 2, xã K, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

3/. Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm: 1983; địa chỉ:Thôn K Răng Gọ 2, xã K, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

4/. Ông Nguyễn Đức N, sinh năm: 1978; địa chỉ:Thôn K Răng Gọ 2, xã K, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà N, ông T, bà V, ông N:

Ông Lê Cao Tánh, sinh năm: 1972; địa chỉ:135 Nguyễn Công T, Phường 8, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 26/02/2019 và ngày 04/3/2019.

- Người làm chứng:

1/. Ông Bùi Song Q, sinh năm: 1988; địa chỉ:Thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

2/. Ông Trần Văn Lương D, sinh năm: 1980; địa chỉ:Thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

3/. Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm: 1988; địa chỉ:Thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh L. Có mặt.

4/. Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1983; địa chỉ:Thôn K, xã L, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

5/. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1979; địa chỉ:Thôn Lạc Nghĩa, xã K, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Thiệu M trình bày:

Từ năm 2017 đến nay, bà N, bà V có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật với đại lý Minh Dương (do ông Thiệu M là chủ đại lý) để đầu tư cho các nhà vườn. Sau đó, bà N, bà V sẽ mua lại lagim do các nhà vườn trồng. Quá trình mua bán phân và thuốc bảo vệ thực vật thì đại lý Minh Dương có cho bà N, bà V nợ tổng cộng 190.750.000 đồng.

Đến đầu tháng 1/2018, bà N, bà V đã trả được 7.000.000 đồng, còn nợ lại 183.750.000 đồng, và ông có đòi bà N, bà V nhiều lần. Đến ngày 21/9/2018 bà V có đến nhà ông, hai bên thỏa thuận số tiền còn nợ là 183.000.000 đồng và bà V trả tiếp cho ông số tiền 25.000.000 đồng, còn nợ lại là 158.000.000 đồng. Số tiền này bà N, bà V không trả cho ông nên ông khởi kiện yêu cầu bà N, bà V trả số tiền 158.000.000 đồng và lãi suất 1,2%/tháng tính từ ngày 30/01/2018 đến ngày xét xử.

Do việc bà N, bà V mua bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho các nhà vườn lo cho kinh tế gia đình nên ông yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà V, ông T, bà N liên đới chịu trách nhiệm đối với số nợ 158.000.000 đồng và lãi suất 1,2%/tháng tính từ ngày 30/01/2018 cho đến ngày xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông không yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc 158.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thừa nhận có mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với đại lý Minh Dương do ông Thiệu M làm chủ. Bà N thừa nhận có nợ tiền của đại lý Minh Dương nhưng bà cho rằng bà chỉ nợ 74.000.000 đồng chứ không phải 158.000.000 đồng theo như lời trình bày của ông M.

Ngày 21/9/2018, bà V là chị của bà có đến đại lý Minh Dương trả số tiền 25.000.000 đồng nên hiện nay bà chỉ còn nợ 49.000.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày:

Giữa bà và đại lý Minh Dương không có quan hệ mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật gì với nhau. Do ông M khởi kiện ông T, bà N nên ông T, bà N xảy ra mâu thuẫn đòi ly hôn nên vào ngày 21/9/2018 bà V mới đến nhà ông M trả cho ông M 25.000.000 đồng và thỏa thuận nếu ông M rút đơn khởi kiện về thì hàng tháng sẽ trả 10.000.000 đồng cho ông M.

Bị đơn ông Nguyễn Đức N, ông Nguyễn Đức T trình bày:

Các ông không nợ nần gì ông M liên quan đến số tiền 158.000.000 đồng. Ông M chứng minh được số nợ bao nhiêu và Tòa án tuyên buộc các ông phải trả thì hai ông chấp nhận trả tiền cho ông M đối với số tiền mà Tòa án đã tuyên.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thiệu M. Buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức N liên đới trả cho ông Thiệu M 158.000.000 đồng.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 03/7/2019 và ngày 15/7/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Bà N, bà V, ông T, ông N yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N (do ông Tánh là người đại diện theo ủy

quyền) vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Về phía nguyên đơn ông M không kháng cáo, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M, buộc bị đơn bà N, ông T trả cho ông M số tiền 49.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N:

[1] Nguyên đơn ông M (chủ đại lý Minh Dương) khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông N, bà V, ông T, bà N liên đới chịu trách nhiệm trả nợ đối với số tiền 158.000.000 đồng và lãi suất 1,2%/tháng tính từ ngày 30/01/2018 cho đến ngày xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M không yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu trả nợ gốc 158.000.000 đồng. Ông M xuất trình tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là biên bản làm việc ngày 21/9/2018 và sổ ghi chép.

Tuy nhiên, theo sổ ghi chép thì do ông M tự ghi công nợ về việc mua bán hàng hóa, không được ông N, bà V, ông T, bà N ký tên xác nhận về việc mua bán hàng hóa và xác nhận công nợ nên sổ ghi chép mà ông M xuất trình không có căn cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ.

[2] Đối với Biên bản làm việc ngày 21/9/2018 (bút lục số 77-78) thể hiện nội dung: Giữa bà N và ông M thực hiện việc chốt nợ và cam kết trả nợ nhưng biên bản làm việc không có chữ ký xác nhận của bà N, ông M. Ông M xác nhận biên bản làm việc này là do con gái của ông ghi, khi đó không có mặt của bà N mà chỉ có mặt của bà V là chị ruột của bà N.

Theo nội dung biên bản thì bà V xác nhận ngày 21/9/2018 bà V có trả cho ông M 25.000.000 đồng, chứ bản thân bà V không ký chốt công nợ, lời khai của bà V phù hợp với tài liệu, chứng cứ chứng minh là bà V chỉ ký tên vào dòng chữ “ngày 21/9/2018 trả 25.000.000 đồng”. Đây là tài liệu, chứng cứ duy nhất mà ông M cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện nhưng nội dung tài liệu không thể hiện việc ông T, ông N là người trực tiếp mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực

vật tại cửa hàng ông M, cũng không thể hiện ông T, ông N có nợ ông M số tiền 158.000.000 đồng, nên việc ông M khởi kiện yêu cầu ông T, ông N liên đới trả số tiền 158.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Theo biên bản lấy lời khai đối chất ngày 07/12/2018 (bút lục số 28) thể hiện nội dung : Bà N thừa nhận giữa bà và đại lý Minh Dương do ông Thiệu M làm chủ có quan hệ mua bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật với nhau, phía bán đóng hàng sẵn và bên mua cho người tới chở về, việc mua bán hàng hóa được thực hiện từ năm 2017 đến năm 2018. Tuy nhiên, bà N chỉ thừa nhận bà N còn nợ ông M 74.000.000 đồng.

[4] Theo biên bản lấy lời khai đối chất ngày 17/12/2018 (bút lục số 23-25) có sự tham gia của ông Thanh (là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông M), bà N, bà V (là bị đơn) thể hiện nội dung bà N, bà V xác nhận nội dung để tạo điều kiện thỏa thuận thì bà N, bà V chấp nhận nợ ông M 100.000.000 đồng và đồng ý trả 20.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số nợ. Nếu ông M không đồng ý thì bà N, bà V chỉ đồng ý trả cho ông M số tiền 74.000.000 đồng (bút lục số 24).

Đây là những lời thừa nhận của bà N, bà V được ghi nhận trong các biên bản lấy lời khai đối chất nêu trên, có chữ ký xác nhận của bà N, bà V về lời khai của mình nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

Như vậy, chỉ có căn cứ xác định giữa bà N, bà V và đại lý Minh Dương do ông Thiệu M làm chủ có quan hệ mua bán phân bón và thuốc bảo vệ thực vật với nhau, và số nợ mua phân bón là khoản nợ chung của bà N và bà V chứ ông T, ông N không phải là người mua bán hàng hóa của cửa hàng ông M, phù hợp với các biên bản lấy lời khai của nhân chứng ông Bùi Song Q (bút lục số 50), ông Trần Văn Lương D (bút lục số 48), ông Huỳnh Thanh T (bút lục số 46), ông Phạm Văn T (bút lục số 42) đều thể hiện bà N, bà V là người buôn lagim và có đầu tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho các ông và các ông cũng biết nguồn gốc phân bón, thuốc bảo vệ thực vật là từ chỗ đại lý Minh Dương nhưng các ông cũng không biết việc mua bán hàng hóa giữa bà N, bà V và cửa hàng của ông M như thế nào, các ông cũng chỉ nghe nói nên chỉ có căn cứ xác định bà N, bà V mới là người mua phân bón của cửa hàng ông M. Còn không có căn cứ để chứng minh ông T, ông N có nợ ông M khoản nợ trên.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N cho rằng bà chỉ còn nợ ông M số tiền 74.000.000 đồng chứ không phải 158.000.000 đồng, còn bà V thì cho rằng bà không biết số nợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật với đại lý Minh Dương nhưng cả bà V và bà N đều xác nhận: “để tạo điều kiện thỏa thuận thì bà N, bà V chấp nhận nợ ông M 100.000.000 đồng và đồng ý trả 20.000.000 đồng/tháng cho đến

khi hết số nợ”. Còn ông M thì cho rằng bà N, bà V còn nợ ông 158.000.000 đồng nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày và yêu cầu của mình, trong khi đó bà V, bà N chỉ xác nhận để tạo điều kiện thỏa thuận thì bà N, bà V chấp nhận nợ ông M 100.000.000 đồng và đồng ý trả 20.000.000 đồng/tháng cho đến khi hết số nợ nên lời trình bày của ông M không có căn cứ để chấp nhận mà chỉ có căn cứ chấp nhận khoản nợ 100.000.000 đồng do bà N, bà V thừa nhận nợ.

[6] Việc bà N mua bán lagim, đầu tư phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cho các hộ dân là có thật nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà V cùng phải chịu trách nhiệm đối với khoản nợ trên cùng với bà N là có căn cứ. Nhưng lại buộc ông T, ông N liên đới trả số nợ 158.000.000 đồng là không có căn cứ, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, ông N.

[7] Do nguyên đơn ông M không yêu cầu tính lãi, Tòa án cấp sơ thẩm cũng không giải quyết về phần lãi suất và sau khi xét xử nguyên đơn ông M cũng không có kháng cáo về phần lãi suất nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lãi suất trong trường hợp này.

Với những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức N liên đới trả cho ông Thiệu M 158.000.000 đồng là không có căn cứ và chưa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V. Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà N, bà V phải có trách nhiệm trả cho ông M 100.000.000 đồng là có căn cứ.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà V, bà N; chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, ông N và sửa bản án sơ thẩm nên bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/DS-ST ngày 02/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” giữa nguyên đơn ông Thiệu M; bị đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức N. Xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Thiệu M đối với bị đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V có nghĩa vụ thanh toán cho ông Thiệu M 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, theo quy định khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2/. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thiệu M về việc buộc bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Đức T, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức N trả số tiền 58.000.000 đồng.

3/. Về án phí dân sự (sơ thẩm và phúc thẩm):

Buộc bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng mà bà N, bà V đã nộp tạm ứng theo các biên lai thu số 0011480 và 0011481 cùng ngày 15/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Bà N, bà V còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu là 4.400.000 đồng.

Buộc ông Thiệu M phải chịu 2.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền 4.600.000 đồng mà ông M đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0005196 ngày 31/8/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả lại cho ông Thiệu M số tiền nộp tạm ứng án phí còn dư là 1.700.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng V, ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N mỗi người 300.000 đồng mà ông T, ông N đã nộp tạm ứng theo các biên lai thu số 0015888 và 0015887 cùng ngày 15/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự (12);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân